

Số: 11/2025/QĐST - DS

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ vào các Điều 292, 299, 317, 320, 323, 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2017; Căn cứ Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi bổ sung năm 2017); Căn cứ khoản 2 Điều 210 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 08 tháng 8 năm 2025 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 40/2025/TLST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2025.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* 1. Ngân hàng TMCP V (gọi tắt là ngân hàng V1). Địa chỉ trụ sở: Tòa VPBank Tower, số H L, phường Đ, TP ..

2. Công ty cổ phần M (gọi tắt là công ty M). Địa chỉ trụ sở: tầng 12, tòa nhà V, số I D, phường C, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần M và Ngân hàng TMCP V là: bà Nguyễn Thị Minh T, ông Nguyễn Mạnh H theo Văn bản ủy quyền số 1453/2025/UQ-MARS.V1 ngày 10/4/2025.

- *Bị đơn:* chị Trương Thị Huyền T1, sinh năm: 1994; nơi thường trú: tổ B, khu H, phường Q, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trương Thị Huyền T1 là chị Nguyễn Thị Thùy T2, sinh năm 1996; nơi thường trú: tổ C, khu B (C), C, Quảng Ninh theo Hợp đồng ủy quyền ngày 27/6/2025.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Về số tiền vay nợ*: tính đến hết ngày 08/8/2025, chị Trương Thị Huyền T1 còn nợ Công ty cổ phần M (Công ty M) và Ngân hàng TMCP V (V1) tổng số tiền là: 4.295.938.260 đồng (*Bốn tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, hai trăm sáu mươi đồng*), trong đó: nợ gốc là 3.639.474.119 đồng, nợ lãi là 635.321.784 đồng, lãi chậm trả là 21.142.357 đồng theo hợp đồng cho vay LN2311291053496 ngày 27/12/2023 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ (sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay LN2311291053496 ngày 27/12/2023); hợp đồng cho vay hạn mức số LN2311291053651 ký ngày 27/12/2023 và Khế ước nhận nợ ký ngày 27/12/2023; giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 30/12/2023. Toàn bộ các hợp đồng và thẻ tín dụng trên được ký kết giữa: Ngân hàng TMCP V – Chi nhánh Sở Giao Dịch với chị Trương Thị Huyền T1. Tổng số tiền nợ tính đến ngày 08/8/2025 được chia tỷ lệ cụ thể như sau:

+ Chị Trương Thị Huyền T1 nợ Công ty M tổng số tiền là: 4.081.210.540 đồng (bốn tỷ không trăm tám mươi một triệu hai trăm mười nghìn năm trăm bốn mươi đồng), trong đó: số tiền nợ gốc là 3.457.500.413 đồng; số tiền nợ lãi là 603.624.888 đồng, số tiền lãi chậm trả: 20.085.239 đồng

+ Chị Trương Thị Huyền T1 nợ Ngân hàng TMCP V (V1) tổng số tiền là: 214.727.720 đồng (hai trăm mười bốn triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm hai mươi đồng), trong đó: số tiền nợ gốc là 181.937.706 đồng, số tiền nợ lãi là 31.696.896 đồng; số tiền lãi chậm trả: 1.057.118 đồng.

2.2. *Về phương thức trả nợ*: Ngày 08/10/2025, chị Trương Thị Huyền T1 có trách nhiệm trả cho Công ty M và Ngân hàng TMCP V (V1) tổng số tiền: 4.295.938.260 đồng (*Bốn tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, hai trăm sáu mươi đồng*), trong đó: nợ gốc là 3.639.474.119 đồng, nợ lãi là 635.321.784 đồng, lãi chậm trả là 21.142.357 đồng và các khoản tiền lãi phát sinh cho đến khi tất toán xong toàn bộ khoản vay. Số tiền trả nợ được chia tỷ lệ theo Hợp đồng mua bán nợ số 03/2025/VPB-MARS ngày 28/3/2025 và Phụ lục 01 (mã số: PL01.4/HĐ) ngày 28/3/2025 và Hợp đồng chuyển nhượng số 04/2025/VPB- MARS ngày 28/3/2025 và Phụ lục 01 (mã số: PL01.1/HĐ) ngày 28/3/2025 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP V với Công ty cổ phần M, cụ thể như sau:

+ Chị Trương Thị Huyền T1 nợ Công ty M tổng số tiền là: 4.081.210.540 đồng (hốn tỷ không trăm tám mươi một triệu hai trăm mười nghìn năm trăm bốn

mười đồng), trong đó: số tiền nợ gốc là 3.457.500.413 đồng; số tiền nợ lãi là 603.624.888 đồng, số tiền lãi chậm trả: 20.085.239 đồng

+ Chị Trương Thị Huyền T1 nợ V1 tổng số tiền là: 214.727.720 đồng (hai trăm mười bốn triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm hai mươi đồng), trong đó: số tiền nợ gốc là 181.937.706 đồng, số tiền nợ lãi là 31.696.896 đồng; số tiền lãi chậm trả: 1.057.118 đồng.

3.3. Kể từ ngày 09/8/2025 cho đến khi tất toán xong toàn bộ khoản vay, chị Trương Thị Huyền T1 còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận tại các hợp đồng cho vay LN2311291053496 ngày 27/12/2023 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ (sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay LN2311291053496 ngày 27/12/2023); hợp đồng cho vay hạn mức số LN2311291053651 ký ngày 27/12/2023 và Khế ước nhận nợ ký ngày 27/12/2023; giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp hạn mức thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 30/12/2023. Toàn bộ các hợp đồng và thẻ tín dụng trên được ký kết giữa: Ngân hàng TMCP V – Chi nhánh Sở Giao Dịch với chị Trương Thị Huyền T1.

Số tiền lãi phát sinh chị Trương Thị Huyền T1 phải trả cho Công ty M và Ngân hàng TMCP V (V1) tương ứng với tỷ lệ được thỏa thuận tại Hợp đồng mua bán nợ số 03/2025/VPB-MARS ngày 28/3/2025 và Phụ lục 01(mã số: PL01.4/HĐ) ngày 28/3/2025 và Hợp đồng chuyển nhượng số 04/2025/VPB-MARS ngày 28/3/2025 và Phụ lục 01 (mã số:PL01.1/HĐ) ngày 28/3/2025 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP V với Công ty cổ phần M.

2.4. *Về việc xử lý tài sản thế chấp:* trong trường hợp chị Trương Thị Huyền T1 vi phạm bất kỳ thời hạn trả nợ nêu trên (không trả hoặc trả không đủ hoặc trả không đúng hạn ...) thì chị Trương Thị Huyền T1 đồng ý để Công ty M và Ngân hàng TMCP V (V1) có quyền được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án xử lý tài sản đảm bảo gồm: Quyền sử dụng 120 m2 đất và toàn bộ tài sản trên đất tại thửa đất số 184+185, tờ bản đồ số 33, địa chỉ tại: khu B, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh (nay là tổ E, khu F (C), phường C, tỉnh Quảng Ninh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 491357, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H136 do Ủy ban nhân dân thị xã C cấp ngày 20/01/2005 mang tên người sử dụng đất Hoàng Kim P. Ngày 22/12/2023, đã chuyển nhượng cho chị Trương Thị Huyền T1 theo Hợp đồng thế chấp số LN2311291053496 ký ngày 27/12/2023 được ký kết giữa bên thế chấp chị

Trương Thị Huyền T1 với bên nhận thế chấp là ngân hàng TMCP V – chi nhánh Q.

2.5. Trong trường hợp số tiền phát mại/thu hồi từ tài sản đảm bảo vẫn không đủ trả nợ cho Công ty cổ phần M và Ngân hàng TMCP V (V1) thì chị Trương Thị Huyền T1 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần M và V1 cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

2.6. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

- *Về án phí*: Chị Trương Thị Huyền T1 nguyện nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm: 56.147.969 đồng (Năm mươi sáu triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi chín đồng).

Trả lại cho Công ty cổ phần M số tiền: 53.892.574 đồng (Năm mươi ba triệu tám trăm chín mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi bốn đồng) tiền tạm ứng án phí mà Công ty cổ phần M đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000937 ngày 05/5/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cẩm Phả (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh)

Trả lại cho Ngân hàng TMCP V số tiền: 4.984.103 đồng (Bốn triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn một trăm linh ba đồng) tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng TMCP V đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000936 ngày 05/5/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cẩm Phả (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh)

- *Về chi phí tố tụng khác*: Công ty M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí hợp lý cho việc xem xét thẩm định tại chỗ; Công ty M và V1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 3 - Quảng Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh;
- Dương sự;

THẨM PHÁN

(Đã ký)

- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Quýnh